

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Dự toán xã giao	Quyết toán	So sánh QT/DT	So sánh QT/DT
A	B	1	2	3	4=3/1	4=3/2
A	Thu ngân sách xã	316,056,000,000	316,056,000,000	490,936,892,208	155%	155%
I	Các khoản thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	5,339,000,000	5,339,000,000	6,848,291,020	128%	128%
1	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	3,751,000,000	3,751,000,000	2,823,050,128	75%	75%
2	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1,588,000,000	1,588,000,000	4,025,240,892	253%	253%
II	Bổ sung từ ngân sách Thành phố	310,717,000,000	310,717,000,000	481,751,366,113	155%	155%
1	Bổ sung cân đối	34,334,000,000	34,334,000,000	34,334,000,000	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	276,383,000,000	276,383,000,000	447,417,366,113	162%	162%
III	Thu chuyển nguồn NS năm trước			2,188,067,606		
IV	Thu kết dư năm trước			149,167,469		
B	Chi Ngân sách xã	316,056,000,000	316,056,000,000	490,770,716,322	155%	155%
I	Tổng chi cân đối ngân sách	39,673,000,000	39,673,000,000	39,493,247,467	100%	100%
1	Chi đầu tư phát triển	1,575,000,000	1,575,000,000	1,770,006,441	112%	112%
2	Chi thường xuyên	37,258,000,000	37,258,000,000	36,883,241,026	99%	99%
3	Chi dự phòng	840,000,000	840,000,000	840,000,000	100%	100%
II	Chi các Chương trình mục tiêu	276,383,000,000	276,383,000,000	440,740,649,027	159%	159%
1	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Bổ sung chi đầu tư	65,421,000,000	65,421,000,000	150,671,370,144	230%	230%
3	Bổ sung chi thường xuyên	210,962,000,000	210,962,000,000	290,069,278,883	137%	137%
III	Chi chuyển nguồn NS sang năm sau			9,613,044,828		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên			923,775,000		
C	Kết dư ngân sách			166,175,886		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán Thành phố giao	Dự toán xã giao	Quyết toán	Tỷ lệ thực hiện QT/DT	Tỷ lệ thực hiện QT/DT
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn	316,056,000,000	316,056,000,000	490,936,892,208	155%	155%
1	Nguồn thu NS cấp xã, thị trấn	5,339,000,000	5,339,000,000	6,848,291,020	128%	128%
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	3,751,000,000	3,751,000,000	2,823,050,128	75%	75%
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ%	1,588,000,000	1,588,000,000	4,025,240,892	253%	253%
2	Thu bổ sung từ NS cấp xã	310,717,000,000	310,717,000,000	481,751,366,113	155%	155%
	- Bổ sung cân đối	34,334,000,000	34,334,000,000	34,334,000,000	100%	100%
	- Bổ sung có mục tiêu	276,383,000,000	276,383,000,000	447,417,366,113	162%	162%
3	Tồn quỹ ngân sách năm trước					
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước			2,188,067,606		
5	Thu kết dư năm trước			149,167,469		
II	Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	316,056,000,000	316,056,000,000	490,770,716,322	155%	155%
1	Chi nhiệm vụ chi NS cấp xã	316,056,000,000	316,056,000,000	481,157,671,494	152%	152%
2	Chi chuyển nguồn	0	0	9,613,044,828		
III	Kết dư ngân sách			166,175,886		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5,339,000,000	5,339,000,000	6,848,291,020	9,185,526,095	128%	172%
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5,339,000,000	5,339,000,000	6,848,291,020	6,848,291,020	128%	128%
I	Thu nội địa	5,339,000,000	5,339,000,000	6,848,291,020	6,848,291,020	128%	128%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						
	<i>Thuế GTGT</i>						
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>						
	<i>Thu khác NQD</i>						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1,010,000,000	1,010,000,000	3,458,409,173	3,458,409,173	342%	342%
	<i>Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	<i>1,010,000,000</i>	<i>1,010,000,000</i>	<i>3,458,409,173</i>	<i>3,458,409,173</i>	<i>342%</i>	<i>342%</i>
	<i>Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền</i>						
8	Thu phí, lệ phí	186,000,000	186,000,000	290,658,002	290,658,002	156%	156%
	<i>Phí, lệ phí Trung ương</i>						
	<i>Phí, lệ phí Thành phố</i>						
	<i>Phí, lệ phí xã</i>	<i>106,000,000</i>	<i>106,000,000</i>	<i>196,058,000</i>	<i>196,058,000</i>	<i>185%</i>	<i>185%</i>
	<i>- Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh</i>	<i>80,000,000</i>	<i>80,000,000</i>	<i>94,600,002</i>	<i>94,600,002</i>	<i>118%</i>	<i>118%</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	498,000,000	498,000,000	472,231,717	472,231,717	95%	95%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	170,000,000	170,000,000	424,389,628	424,389,628	250%	250%
17	Thu tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	1,575,000,000	1,575,000,000	45,481,500	45,481,500	3%	3%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,900,000,000	1,900,000,000	2,032,201,000	2,032,201,000	107%	107%
19	Thu viện trợ, huy động đóng góp			124,920,000	124,920,000		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				149,167,469		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				2,188,067,606		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	316,056,000,000	490,770,716,322	155%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	39,673,000,000	39,493,247,467	100%
I	Chi đầu tư phát triển	1,575,000,000	1,770,006,441	112%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1,575,000,000	1,770,006,441	112%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung phân cấp</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất</i>	1,575,000,000	45,481,500	3%
	<i>Chi đầu tư từ nguồn khác</i>		1,724,524,941	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	37,258,000,000	36,883,241,026	99%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	5,000,000,000	5,000,000,000	100%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	840,000,000	840,000,000	100%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	276,383,000,000	440,740,649,027	159%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	276,383,000,000	440,740,649,027	159%
1	Chi đầu tư	65,421,000,000	150,671,370,144	230%
2	Chi thường xuyên	210,962,000,000	290,069,278,883	137%
C	CHI NỢP TRẢ NS CẤP TRÊN		923,775,000	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9,613,044,828	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	316,056,000,000	490,770,716,322	174,714,716,322	155%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	316,056,000,000	481,157,671,494	165,101,671,494	152%
I	Chi đầu tư phát triển	66,996,000,000	152,441,376,585	85,445,376,585	228%
1	Chi đầu tư cho các dự án	66,996,000,000	152,441,376,585	85,445,376,585	228%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		0		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		2,100,033,000	2,100,033,000	
-	Chi phát thanh, truyền hình				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	60,800,000,000	146,027,925,585	85,227,925,585	240%
-	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	6,196,000,000	4,313,418,000	-1,882,582,000	70%
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	248,220,000,000	326,952,519,909	78,732,519,909	132%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134,109,000,000	143,851,437,353	9,742,437,353	107%
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
-	Chi quốc phòng	4,180,000,000	5,621,016,925	1,441,016,925	134%
-	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	5,214,000,000	5,401,939,126	187,939,126	104%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	5,333,000,000	7,416,930,800	2,083,930,800	139%
-	Chi văn hóa thông tin	2,349,000,000	1,937,275,872	-411,724,128	82%
-	Chi phát thanh, truyền hình	759,000,000	1,538,699,108	779,699,108	203%
-	Chi thể dục thể thao	353,000,000	750,906,990	397,906,990	213%
-	Chi bảo vệ môi trường	150,000,000	502,954,981	352,954,981	335%
-	Chi các hoạt động kinh tế	14,280,000,000	13,681,380,701	-598,619,299	96%
-	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	56,445,000,000	109,435,286,715	52,990,286,715	194%
	Chi bảo đảm xã hội	19,048,000,000	36,814,691,338	17,766,691,338	193%
	Chi sự nghiệp khác	6,000,000,000		-6,000,000,000	0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	840,000,000	840,000,000	0	100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		923,775,000	923,775,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9,613,044,828	9,613,044,828	

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán sau điều chỉnh			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	trong đó		Tổng số	Trong đó								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	...		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính h(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1300%	14	15
	TỔNG SỐ	331,838,282,536		0	328,357,519,909	0	328,357,519,909	0	0	0	0	0	165,000,000	294%		
I	QLHC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	168,120,475,536			165,649,117,540	0	165,649,117,540	0	0	0	0	0	65,000,000	99%		
1	Văn phòng HĐND&UBND	57,968,751,298			57,903,751,298		57,903,751,298						65,000,000	100%		
2	Phòng Kinh tế	14,152,368,900			13,102,368,900		13,102,368,900							93%		
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	78,538,612,338			77,182,254,342		77,182,254,342							98%		
4	Văn phòng Đảng ủy	10,778,793,000			10,778,793,000		10,778,793,000							100%		
5	Mặt trận Tổ quốc	6,681,950,000			6,681,950,000		6,681,950,000							100%		
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	140,661,064,000			140,573,219,353	0	140,573,219,353	0	0	0	0	0	0	100%		
1	Trường mầm non Phú Yên	8,625,794,000			8,625,794,000		8,625,794,000							100%		
2	Trường mầm non Châu Can A	10,139,425,000			10,139,425,000		10,139,425,000							100%		
3	Trường mầm non Châu Can B	5,190,352,000			5,190,352,000		5,190,352,000							100%		
4	Trường mầm non Vân Từ	9,180,088,000			9,117,916,000		9,117,916,000							99%		
5	Trường mầm non Tân Dân	10,770,811,000			10,769,531,000		10,769,531,000							100%		
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	10,698,965,000			10,697,525,000		10,697,525,000							100%		
7	Trường tiểu học Phú Yên	8,427,335,000			8,404,835,000		8,404,835,000							100%		
8	Trường tiểu học Châu Can	12,024,344,000			12,024,344,000		12,024,344,000							100%		
9	Trường tiểu học Vân Từ	6,831,469,000			6,831,017,353		6,831,017,353							100%		
10	Trường tiểu học Tân Dân	9,225,847,000			9,225,847,000		9,225,847,000							100%		
11	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	10,423,924,000			10,423,923,000		10,423,923,000							100%		
12	Trường THCS Phú Yên	6,480,511,000			6,480,511,000		6,480,511,000							100%		
13	Trường THCS Châu Can	9,959,062,000			9,959,062,000		9,959,062,000							100%		
14	Trường THCS Vân Từ	6,011,156,000			6,011,156,000		6,011,156,000							100%		
15	Trường THCS Tân Dân	8,190,360,000			8,190,360,000		8,190,360,000							100%		
16	Trường THCS Chuyên Mỹ	8,481,621,000			8,481,621,000		8,481,621,000							100%		
III	Các đơn vị sự nghiệp khác	23,056,743,000	0	0	22,135,183,016	0	22,135,183,016	0	0	0	0	0	100,000,000	96%		
1	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	2,627,550,000			2,627,515,016		2,627,515,016							100%		
2	Trạm y tế	7,396,597,000			7,396,597,000		7,396,597,000							100%		
3	Ban QLDA - đầu tư hạ tầng	13,032,596,000			12,111,071,000		12,111,071,000						100,000,000	93%		

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tân	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	157,835,341,844	152,441,376,585						2,100,033,000				146,027,925,585	139,004,391,330		4,313,418,000			
1	Ban QLDA - đầu tư hạ tầng	157,835,341,844	152,441,376,585						2,100,033,000				146,027,925,585	139,004,391,330		4,313,418,000			97%

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Nộp trả	Dự phòng	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19= 2/1
	TỔNG SỐ	331,838,282,536	328,357,519,909	143,851,437,353	0	5,621,016,925	5,401,939,126	7,416,930,800	1,937,275,872	1,538,699,108	750,906,990	502,954,981	13,681,380,701	6,058,395,000	7,622,985,701	109,435,286,715	36,814,691,338	565,000,000	840,000,000	7
I	QLHC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	168,120,475,536	165,649,117,540	278,218,000	0	5,621,016,925	5,401,939,126	20,333,800	805,926,772	658,714,592	134,725,590	150,278,981	7,622,985,701	0	7,622,985,701	106,735,286,715	36,814,691,338	565,000,000	840,000,000	98.5%
1	Văn phòng HĐND&UBND	57,968,751,298	57,903,751,298			5,621,016,925	5,401,939,126	20,333,800	451,520,772	658,714,592	134,725,590	150,278,981	2,322,513,701	0	2,322,513,701	40,762,000,188	1,353,707,623	565,000,000	462,000,000	99.9%
2	Phòng Kinh tế	14,152,368,900	13,102,368,900										5,300,472,000		5,300,472,000	3,890,415,000	3,533,481,900		378,000,000	92.6%
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	78,538,612,338	77,182,254,342	278,218,000					354,406,000							44,622,128,527	31,927,501,815			98.3%
4	Văn phòng Đảng ủy	10,778,793,000	10,778,793,000													10,778,793,000				100.0%
5	Mặt trận Tô quốc	6,681,950,000	6,681,950,000													6,681,950,000				100.0%
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	140,661,064,000	140,573,219,353	140,573,219,353	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	99.9%
1	Trường mầm non Phú Yên	8,625,794,000	8,625,794,000	8,625,794,000																100.0%
2	Trường mầm non Châu Can A	10,139,425,000	10,139,425,000	10,139,425,000																100.0%
3	Trường mầm non Châu Can B	5,190,352,000	5,190,352,000	5,190,352,000																100.0%
4	Trường mầm non Văn Từ	9,180,088,000	9,117,916,000	9,117,916,000																99.3%
5	Trường mầm non Tân Dân	10,770,811,000	10,769,531,000	10,769,531,000																100.0%
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	10,698,965,000	10,697,525,000	10,697,525,000																100.0%
7	Trường tiểu học Phú Yên	8,427,335,000	8,404,835,000	8,404,835,000																99.7%
8	Trường tiểu học Châu Can	12,024,344,000	12,024,344,000	12,024,344,000																100.0%
9	Trường tiểu học Văn Từ	6,831,469,000	6,831,017,353	6,831,017,353																100.0%
10	Trường tiểu học Tân Dân	9,225,847,000	9,225,847,000	9,225,847,000																100.0%
11	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	10,423,924,000	10,423,923,000	10,423,923,000																100.0%
12	Trường THCS Phú Yên	6,480,511,000	6,480,511,000	6,480,511,000																100.0%
13	Trường THCS Châu Can	9,959,062,000	9,959,062,000	9,959,062,000																100.0%
14	Trường THCS Văn Từ	6,011,156,000	6,011,156,000	6,011,156,000																100.0%
15	Trường THCS Tân Dân	8,190,360,000	8,190,360,000	8,190,360,000																100.0%
16	Trường THCS Chuyên Mỹ	8,481,621,000	8,481,621,000	8,481,621,000																100.0%
III	Các đơn vị sự nghiệp khác	23,056,743,000	22,135,183,016	3,000,000,000	0	0	0	7,396,597,000	1,131,349,100	879,984,516	616,181,400	352,676,000	6,058,395,000	6,058,395,000	0	2,700,000,000	0	0	0	96.0%
1	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	2,627,550,000	2,627,515,016						1,131,349,100	879,984,516	616,181,400									100.0%
2	Tram y tế	7,396,597,000	7,396,597,000					7,396,597,000												100.0%
3	Ban QLDA - đầu tư hạ tầng	13,032,596,000	12,111,071,000	3,000,000,000								352,676,000	6,058,395,000	6,058,395,000		2,700,000,000				92.9%

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Tiết kiệm giữ lại theo chỉ đạo của Thành phố			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	331,838,282,536	226,673,000,000	115,360,039,636	8,602,982,100	1,591,775,000	328,357,519,909	3,480,762,627	165,000,000	4,584,240,991
I	QLHC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	168,120,475,536	91,035,500,000	83,430,454,636	5,510,206,100	835,273,000	165,649,117,540	2,471,357,996	65,000,000	2,406,357,996
1	Văn phòng HĐND&UBND	57,968,751,298	54,237,000,000	5,187,858,298	1,219,994,000	236,113,000	57,903,751,298	65,000,000	65,000,000	
2	Phòng Kinh tế	14,152,368,900	5,425,000,000	9,425,311,000	365,142,100	332,800,000	13,102,368,900	1,050,000,000		1,050,000,000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	78,538,612,338	21,390,000,000	60,426,585,338	3,197,470,000	80,503,000	77,182,254,342	1,356,357,996		1,356,357,996
4	Văn phòng Đảng ủy	10,778,793,000	6,103,000,000	4,933,700,000	146,500,000	111,407,000	10,778,793,000	0		
5	Mặt trận Tổ quốc	6,681,950,000	3,880,500,000	3,457,000,000	581,100,000	74,450,000	6,681,950,000	0		
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	140,661,064,000	129,109,000,000	15,219,989,000	3,092,776,000	575,149,000	140,573,219,353	87,844,647	0	87,844,647
1	Trường mầm non Phú Yên	8,625,794,000	7,844,000,000	1,011,182,000	220,237,000	9,151,000	8,625,794,000	0		0
2	Trường mầm non Châu Can A	10,139,425,000	10,077,000,000	536,553,000	447,323,000	26,805,000	10,139,425,000	0		0
3	Trường mầm non Châu Can B	5,190,352,000	4,803,000,000	668,663,000	266,967,000	14,344,000	5,190,352,000	0		0
4	Trường mầm non Vân Từ	9,180,088,000	7,975,000,000	1,219,933,000	0	14,845,000	9,117,916,000	62,172,000		62,172,000
5	Trường mầm non Tân Dân	10,770,811,000	9,213,000,000	1,585,800,000	0	27,989,000	10,769,531,000	1,280,000		1,280,000
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	10,698,965,000	9,414,000,000	1,301,338,000	0	16,373,000	10,697,525,000	1,440,000		1,440,000
7	Trường tiểu học Phú Yên	8,427,335,000	7,281,000,000	1,277,074,000	104,387,000	26,352,000	8,404,835,000	22,500,000		22,500,000
8	Trường tiểu học Châu Can	12,024,344,000	10,531,000,000	1,587,508,000	0	94,164,000	12,024,344,000	0		
9	Trường tiểu học Vân Từ	6,831,469,000	6,460,000,000	448,695,000	48,703,000	28,523,000	6,831,017,353	451,647		451,647
10	Trường tiểu học Tân Dân	9,225,847,000	8,724,000,000	870,639,000	344,939,000	23,853,000	9,225,847,000	0		0
11	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	10,423,924,000	10,500,000,000	1,433,710,000	1,471,446,000	38,340,000	10,423,923,000	1,000		1,000
12	Trường THCS Phú Yên	6,480,511,000	6,095,000,000	453,662,000	30,993,000	37,158,000	6,480,511,000	0		0
13	Trường THCS Châu Can	9,959,062,000	9,425,000,000	764,902,000	157,781,000	73,059,000	9,959,062,000	0		0
14	Trường THCS Vân Từ	6,011,156,000	5,406,000,000	641,008,000	0	35,852,000	6,011,156,000	0		0
15	Trường THCS Tân Dân	8,190,360,000	7,767,000,000	476,832,000	0	53,472,000	8,190,360,000	0		0
16	Trường THCS Chuyên Mỹ	8,481,621,000	7,594,000,000	942,490,000	0	54,869,000	8,481,621,000	0		0
III	Các đơn vị sự nghiệp khác	23,056,743,000	6,528,500,000	16,709,596,000	0	181,353,000	22,135,183,016	921,559,984	100,000,000	821,525,000
1	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	2,627,550,000	1,215,500,000	1,478,000,000		65,950,000	2,627,515,016	34,984		
2	Trạm y tế	7,396,597,000	5,313,000,000	2,199,000,000		115,403,000	7,396,597,000	0		
3	Ban QLDA - đầu tư hạ tầng	13,032,596,000	0	13,032,596,000			12,111,071,000	921,525,000	100,000,000	821,525,000

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2025				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				QUYẾT TOÁN 2025				So sánh (%)			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	TỔNG SỐ	339,076,954,000			339,076,954,000	197,933,622,761			197,933,622,761	197,933,622,761			197,933,622,761	157,835,341,844	0	0	157,835,341,844	152,441,376,585			152,441,376,585	97%			97%
I	Lĩnh vực văn hóa, thông tin	38,559,783,000			38,559,783,000	5,500,033,000			5,500,033,000	5,500,033,000			5,500,033,000	3,700,200,000			3,700,200,000	2,100,033,000			2,100,033,000	57%			57%
II	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	278,427,092,000			278,427,092,000	178,260,171,761			178,260,171,761	178,260,171,761			178,260,171,761	149,799,926,844			149,799,926,844	146,027,925,585			146,027,925,585	97%			97%
III	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	22,090,079,000			22,090,079,000	14,173,418,000			14,173,418,000	14,173,418,000			14,173,418,000	4,335,215,000			4,335,215,000	4,313,418,000			4,313,418,000	99%			99%
	Các dự án thuộc kế hoạch năm 2025	339,076,954,000			339,076,954,000	197,933,622,761			197,933,622,761	197,933,622,761			197,933,622,761	157,835,341,844			157,835,341,844	152,441,376,585			152,441,376,585	97%			97%
A	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực:	339,076,954,000			339,076,954,000	197,933,622,761			197,933,622,761	197,933,622,761			197,933,622,761	157,835,341,844			157,835,341,844	152,441,376,585			152,441,376,585	97%			97%
I	Lĩnh vực văn hóa, thông tin	38,559,783,000			38,559,783,000	5,500,033,000			5,500,033,000	5,500,033,000			5,500,033,000	3,700,200,000			3,700,200,000	2,100,033,000			2,100,033,000	57%			57%
1	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Lập xã Châu Can	5,922,405,000			5,922,405,000	926,200,000			926,200,000	926,200,000			926,200,000	926,200,000			926,200,000	926,200,000			926,200,000	100%			100%
2	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ nhà văn hóa thôn Thượng, xã Chuyên Mỹ	2,518,823,000			2,518,823,000	2,453,833,000			2,453,833,000	2,453,833,000			2,453,833,000	654,000,000			654,000,000	653,833,000			653,833,000	100%			100%
3	Nhà văn hóa thôn Lê Thượng, xã Châu Can	7,454,164,000			7,454,164,000	1,900,000,000			1,900,000,000	1,900,000,000			1,900,000,000	1,900,000,000			1,900,000,000	300,000,000	0	0	300,000,000	16%			16%
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tô Nghê Khâm	13,394,391,000			13,394,391,000	130,000,000			130,000,000	130,000,000			130,000,000	130,000,000			130,000,000	130,000,000			130,000,000	100%			100%
5	Nhà văn hóa thôn Giề Thượng xã Phú Yên	9,270,000,000	0	0	9,270,000,000	90,000,000	0	0	90,000,000	90,000,000	0	0	90,000,000	90,000,000	0	0	90,000,000	90,000,000	0	0	90,000,000	100%			100%
II	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	278,427,092,000			278,427,092,000	178,260,171,761			178,260,171,761	178,260,171,761			178,260,171,761	149,799,926,844			149,799,926,844	146,027,925,585			146,027,925,585	97%			97%
1	Đường Hợp Thành thôn Thượng xã Chuyên Mỹ	9,817,545,000			9,817,545,000	9,486,867,000			9,486,867,000	9,486,867,000			9,486,867,000	506,867,000			506,867,000	506,867,000			506,867,000	100%			100%
2	Đường trục chính từ thôn Thượng đến thôn Hà xã Chuyên Mỹ	9,403,446,000			9,403,446,000	9,042,655,000			9,042,655,000	9,042,655,000			9,042,655,000	493,655,000			493,655,000	493,655,000			493,655,000	100%			100%
3	Đường làng thôn Đông Vinh, xã Chuyên Mỹ	2,003,186,000			2,003,186,000	1,890,872,000			1,890,872,000	1,890,872,000			1,890,872,000	620,872,000			620,872,000	620,872,000			620,872,000	100%			100%
4	Đường vườn Ươm đi nghĩa trang thôn Đông Vinh	1,487,557,000			1,487,557,000	1,460,225,000			1,460,225,000	1,460,225,000			1,460,225,000	1,070,344,000			1,070,344,000	1,070,225,000			1,070,225,000	100%			100%
5	Đường Bà Trãi – Quy Vũ thôn Đại Nghiệp xã Tân Dân	2,219,697,000			2,219,697,000	2,085,035,000			2,085,035,000	2,085,035,000			2,085,035,000	936,723,824			936,723,824	936,301,824			936,301,824	100%			100%
6	Đường Bưởi thôn Đông Vinh xã Chuyên Mỹ	3,096,624,000			3,096,624,000	2,883,896,000			2,883,896,000	2,883,896,000			2,883,896,000	2,073,896,000			2,073,896,000	2,073,896,000			2,073,896,000	100%			100%
7	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đê sông Nhuệ đến UBND xã Chuyên Mỹ	4,244,831,000			4,244,831,000	2,816,776,000			2,816,776,000	2,816,776,000			2,816,776,000	1,787,000,000			1,787,000,000	1,786,776,000			1,786,776,000	100%			100%
8	Đường Đê sông Nhuệ - Trường THCS Tân Dân	1,858,477,000			1,858,477,000	1,736,544,000			1,736,544,000	1,736,544,000			1,736,544,000	536,544,000			536,544,000	536,544,000			536,544,000	100%			100%
9	Đường trục chính xã Châu Can (Vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can, thành Phố Hà Nội)	12,018,148,000			12,018,148,000	10,038,800,000			10,038,800,000	10,038,800,000			10,038,800,000	7,038,800,000			7,038,800,000	7,038,800,000			7,038,800,000	100%			100%
10	Đường giao thông thôn Giề Hạ xã Phú Yên (giai đoạn 2)	14,998,901,000			14,998,901,000	13,500,000,000			13,500,000,000	13,500,000,000			13,500,000,000	13,500,000,000			13,500,000,000	13,500,000,000			13,500,000,000	100%			100%
11	Đường giao thông thôn Giề Hạ, phía Tây máng diên thanh	14,999,000,000			14,999,000,000	13,500,000,000			13,500,000,000	13,500,000,000			13,500,000,000	13,500,000,000			13,500,000,000	13,500,000,000			13,500,000,000	100%			100%
12	Đường ngõ xóm thôn Thượng Yên, xã Phú Yên (Khu vực đội 4)	6,141,789,000			6,141,789,000	5,400,000,000			5,400,000,000	5,400,000,000			5,400,000,000	5,400,000,000			5,400,000,000	5,400,000,000			5,400,000,000	100%			100%
13	Đường GTND khu chuyển đổi 5% thôn Giề Thượng	14,150,778,000			14,150,778,000	12,195,481,500			12,195,481,500	12,195,481,500			12,195,481,500	12,195,481,500			12,195,481,500	12,195,481,500			12,195,481,500	100%			100%
14	Đường giao thông bao vùng khu trang trại nghĩa trang nhân dân đi cánh Láng thôn Thượng Yên, xã Phú Yên	14,558,223,000			14,558,223,000	12,677,528,006			12,677,528,006	12,677,528,006			12,677,528,006	12,677,528,006			12,677,528,006	12,677,528,006			12,677,528,006	100%			100%
15	Đường giao thông nội đồng từ Trường 2 đến Cỏ Vàng thôn Thủy Phú, xã Phú Yên	13,549,547,000			13,549,547,000	11,490,000,000			11,490,000,000	11,490,000,000			11,490,000,000	11,490,000,000			11,490,000,000	11,490,000,000			11,490,000,000	100%			100%
16	Đường giao thông khu Trường tiểu học và Trung học cơ sở xã Phú Yên	3,632,069,000			3,632,069,000	2,950,000,000			2,950,000,000	2,950,000,000			2,950,000,000	2,950,000,000			2,950,000,000	2,950,000,000			2,950,000,000	100%			100%
17	Đường giao thông nội đồng khu Trường 1 và Đông Bát thôn Thủy Phú, xã Phú Yên	13,396,020,000			13,396,020,000	11,490,000,000			11,490,000,000	11,490,000,000			11,490,000,000	11,490,000,000			11,490,000,000	11,490,000,000			11,490,000,000	100%			100%

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư được duyệt				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				QUYẾT TOÁN 2025				So sánh (%)			
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
			Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương				
18	Đường giao thông nội đồng từ Máy 1 đến Máy 2 thôn Thủy Phú, xã Phú Yên	14,999,238,000			14,999,238,000	12,990,000,000			12,990,000,000	12,990,000,000			12,990,000,000	12,990,000,000			12,990,000,000	12,990,000,000			12,990,000,000	100%			100%
19	Đường trục nội đồng đoạn từ nghĩa trang tới đê sông Nhuệ, thôn Giê Thượng, xã Phú Yên	14,999,563,000			14,999,563,000	12,990,000,000			12,990,000,000	12,990,000,000			12,990,000,000	12,990,000,000			12,990,000,000	12,990,000,000			12,990,000,000	100%			100%
20	Rãnh thoát nước đường sau làng thôn Giê Thượng, xã Phú Yên	4,963,203,000			4,963,203,000	3,950,000,000			3,950,000,000	3,950,000,000			3,950,000,000	3,950,000,000			3,950,000,000	3,950,000,000			3,950,000,000	100%			100%
21	Đường giao thông ngõ xóm đội 5 thôn Thượng Yên xã Phú yên	5,184,528,000			5,184,528,000	4,315,000,000			4,315,000,000	4,315,000,000			4,315,000,000	4,315,000,000			4,315,000,000	4,315,000,000			4,315,000,000	100%			100%
22	Đường giao thông thôn Giê Thượng, xã Phú Yên	14,499,000,000			14,499,000,000	10,300,000,000			10,300,000,000	10,300,000,000			10,300,000,000	10,300,000,000			10,300,000,000	10,300,000,000			10,300,000,000	100%			100%
23	Đường vào nhà văn hóa thôn Chung-Chân, xã Văn Từ, huyện Phú Xuyên	11,141,115,000			11,141,115,000	3,900,000,000			3,900,000,000	3,900,000,000			3,900,000,000	3,900,000,000			311,000,000				311,000,000	8%			8%
24	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Phú Yên	14,697,298,000			14,697,298,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000			500,000,000	100%			100%
25	Đường giao thông kết nối đường gom phía Tây đường sắt đến UBND xã Phú Yên	14,763,965,000			14,763,965,000	320,245,000			320,245,000	320,245,000			320,245,000	500,000,000			500,000,000	320,245,000			320,245,000	64%			64%
26	Đường trục sau làng thôn Cựu, xã Chuyên Mỹ	4,619,822,000			4,619,822,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	100%			100%
27	Đường từ đê sông Nhuệ vào chùa Phúc Nhuệ (Chùa Rôi)	5,400,000,000			5,400,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	100%			100%
28	Đường trục sau làng thôn Vực, xã Chuyên Mỹ	7,900,000,000			7,900,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	100%			100%
29	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sau khu dịch vụ 1,2,3 thôn Chính Văn	4,530,000,000			4,530,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	150,000,000			150,000,000	100%			100%
30	Đường giao thông từ thôn Thượng yên đi Văn từ	1,533,557,000			1,533,557,000	1,489,574,000			1,489,574,000	1,489,574,000			1,489,574,000	-			-				-	0%			0%
31	Đường giao thông từ thôn Giê Thượng đoạn từ nhà ông Hữu đến đường 428	1,335,970,000			1,335,970,000	330,000,000			330,000,000	330,000,000			330,000,000	-			-				-	0%			0%
32	Xây mới cổng cuối làng thôn Bài Lễ	1,308,535,000			1,308,535,000	324,096,000			324,096,000	324,096,000			324,096,000	325,626,514			325,626,514	324,096,000			324,096,000	100%			100%
33	Lập quy chế quản lý quy hoạch xã Châu Can, huyện Phú Xuyên	380,232,000			380,232,000	328,680,000			328,680,000	328,680,000			328,680,000	228,680,000			228,680,000	228,680,000			228,680,000	100%			100%
34	Lập quy chế quản lý quy hoạch xã Văn Từ	307,880,000			307,880,000	266,049,255			266,049,255	266,049,255			266,049,255	167,000,000			167,000,000	166,049,255			166,049,255	99%			99%
35	Lập quy chế quản lý quy hoạch xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.	395,739,000			395,739,000	342,085,000			342,085,000	342,085,000			342,085,000	242,085,000			242,085,000	242,085,000			242,085,000	100%			100%
36	Xây dựng HTKT đầu giá quyền sử dụng đất tại khu ông Khương, thôn Nghĩa Lập	13,113,939,000			13,113,939,000	270,000,000			270,000,000	270,000,000			270,000,000	270,000,000			270,000,000	270,000,000			270,000,000	100%			100%
37	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Diêm dân cư mới xã Phú Yên - X2, huyện Phú Xuyên	445,111,000			445,111,000	95,000,000			95,000,000	95,000,000			95,000,000	95,000,000			95,000,000	95,000,000			95,000,000	100%			100%
38	Cải tạo, sửa chữa chợ Vực xã Văn Từ	332,559,000			332,559,000	304,763,000			304,763,000	304,763,000			304,763,000	158,824,000			158,824,000	158,824,000			158,824,000	100%			100%
III	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	22,090,079,000			22,090,079,000	14,173,418,000			14,173,418,000	14,173,418,000			14,173,418,000	4,335,215,000			4,335,215,000	4,313,418,000			4,313,418,000	99%			99%
1	Xây dựng nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà bảo vệ, công tường rào, HT kỹ thuật trụ sở UBND xã Chuyên Mỹ	6,033,334,000			6,033,334,000	4,813,203,000			4,813,203,000	4,813,203,000			4,813,203,000	535,000,000			535,000,000	513,203,000			513,203,000	96%			96%
2	Xây dựng hội trường, nhà tiếp dân, hạ tầng kỹ thuật trụ sở UBND xã Chuyên Mỹ	14,524,186,000			14,524,186,000	8,460,215,000			8,460,215,000	8,460,215,000			8,460,215,000	2,900,215,000			2,900,215,000	2,900,215,000			2,900,215,000	100%			100%
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Văn Từ	1,532,559,000			1,532,559,000	900,000,000			900,000,000	900,000,000			900,000,000	900,000,000			900,000,000	900,000,000			900,000,000	100%			100%

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		243,432,953		243,432,953	-	243,432,953		158,230,000	85,202,953	85,202,953
2	Quỹ phòng chống thiên tai		40,000,000		40,000,000	-	38,844,081		38,843,942	139	139
3	Quỹ vì người nghèo		463,711,300			463,711,300	463,711,300		-	463,711,300	463,711,300
	Tổng		747,144,253		283,432,953	463,711,300	745,988,334		197,073,942	548,914,392	548,914,392

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	1,783,572,500	1,783,572,500
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,783,572,500	1,783,572,500
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0
3	Sự nghiệp y tế	0	0
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0	0
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	0	0
7	Sự nghiệp kinh tế	0	0

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Chuyên Mỹ)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó	
		Dự phòng	Tăng thu
A. Tổng nguồn	3,904,056,989	840,000,000	3,064,056,989
B. Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	1,740,000,000	840,000,000	900,000,000
I. Chi đầu tư XDCB	900,000,000		900,000,000
II. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp	0		
III. Chi thường xuyên	840,000,000	840,000,000	0
+ Hỗ trợ công tiêm phòng, dịch cúm gia cầm, các nội dung chi phục vụ công tác sáp nhập của 05 xã cũ	462,000,000	462,000,000	
+ Chi khắc phục sự cố sạt lở mái đê sông Nhuệ	378,000,000	378,000,000	
C. Kinh phí còn lại	2,164,056,989	0	2,164,056,989
+ 70% tăng thu để dành nguồn CCTL	2,052,000,000		2,052,000,000
+ Kết dư còn lại	112,056,989		112,056,989